

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CÀ MAU  
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 170/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 15 - 7 - 2024  
“V/v xin ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Út

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Ánh Hoa

Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Ngọc Mai – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 205/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024 về việc “xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 193/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị H; Sinh năm: 1984 (xin vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Đường T, Khóm D, Phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Thúc H1; Sinh năm: 1983 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Đường T, Khóm D, Phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng TMCP C (xin vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: Số A, T, quận H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn T – Giám đốc

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Chị và anh H1 chung sống vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình vào ngày 16/01/2009. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không thể chung sống được nữa nên chị yêu cầu ly hôn với anh H1.

- **Về con chung:** Chị và anh H1 có hai người con chung tên Nguyễn Thúc Bình A, sinh ngày 17/8/2009 và Nguyễn Gia Thiên P, sinh ngày 15/12/2017. Chị yêu cầu giao cháu Bình A cho anh H1 nuôi dưỡng do cháu muốn ở với cha. Chị yêu cầu được nuôi cháu Thiên P, không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung:** Chị H xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Chị **H** Nợ **Ngân hàng TMCP C** số tiền 121.424.000 đồng. Khi ly hôn chị yêu cầu anh **H1** cùng có trách nhiệm trả nợ với chị, mỗi người trả ½ số nợ.

Đối với anh **Huỳnh Thúc H2** dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập xét xử. Tuy nhiên, anh **H2** vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản nêu ý kiến gởi Tòa án về các vấn đề chị **H** yêu cầu.

Tại đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **Ngân hàng TMCP C** trình bày: Chị **Nguyễn Thị H** và anh **Nguyễn Thúc H1** có vay vốn tại **Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh C1**, cụ thể: Ngày 01/11/2022 chị **H**, anh **H1** ký hợp đồng số 22.109.021/2022-HĐCV/NHCT860 vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 84 tháng từ ngày 01/11/2020 đến hết ngày 01/11/2029, gốc lãi trả hàng tháng, mục đích vay vốn là thanh toán chi phí mua sắm vật dụng gia đình để phục vụ nhu cầu đời sống, lãi suất tại hợp đồng là 12.5%/năm, lãi suất quá hạn là 18.75%/năm. Tính đến ngày 15/7/2024 chị **H** và anh **H1** còn nợ lại số tiền là 112.686.626 đồng (trong đó nợ gốc là 112.494.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 192.626 đồng). Nay **Ngân hàng TMCP C** yêu cầu anh **H1** và chị **H** cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền trên và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký. Đồng thời, Ngân hàng xin vắng mặt các phiên hòa giải và phiên tòa xét xử của Tòa án.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị **Nguyễn Thị H** yêu cầu xin ly hôn với anh **Nguyễn Thúc H1** nên được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn đang cư trú tại **thành phố C, tỉnh Cà Mau** nên vụ án được xác định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu của chị **H** về việc xin ly hôn với anh **H1**, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị **H** và anh **H1** kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 16/01/2009 tại **Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình** theo giấy chứng nhận kết hôn số 15/2009 theo đúng quy định của pháp luật, do đó mối quan hệ hôn nhân giữa chị **H** và anh **H1** là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tại đơn khởi kiện chị **H** xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không thể chung sống với anh **H1** được nữa nên yêu cầu ly hôn với anh **H1**.

Xét thấy, hôn nhân là mối quan hệ mà phải được cả hai người cùng có trách nhiệm xây dựng trên tinh thần tự nguyện, thông cảm, sẻ chia với nhau về mọi mặt trong đời sống nhưng chị **H** xác định chị và anh **H1** có nhiều mâu thuẫn và không

thể chung sống được nữa, đối với anh **H1** mặc dù biết chị **H** xin ly hôn nhưng anh vẫn không có ý kiến. Từ đó, cho thấy anh **H1** không muốn hàn gắn với chị **H**. Từ đó, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét thấy nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận cho chị **H** ly hôn thì mối quan hệ hôn nhân giữa chị **H** và anh **H1** cũng không thể hàn gắn được nữa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **H** cho chị ly hôn với anh **H1**.

[4] Về con chung: Chị **H** xác định quá trình chung sống chị và anh **H1** có hai người con chung tên **Nguyễn Thúc Bình A**, sinh ngày 17/8/2009 và **Nguyễn Gia Thiên P**, sinh ngày 15/12/2017. Chị yêu cầu giao cháu **Bình A** cho anh **H1** nuôi dưỡng do cháu muốn ở với cha. Chị yêu cầu được nuôi cháu **Thiên P**, không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy tại đơn xin vắng mặt ngày 15/7/2024 chị **H** chỉ thống nhất giao con chung là **Nguyễn Thúc Bình A**, sinh ngày 17/8/2009 cho anh **H1** chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con. Tại biên bản chỉ ý kiến con chung ngày 15/4/2024, cháu **Bình A** có nguyện vọng sống với cha. Do đó, xét thấy việc giao cháu **Bình A** cho anh **H1** chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với con chung tên **Nguyễn Gia Thiên P**, sinh ngày 15/12/2017 chị **H** có yêu cầu nuôi. Xét thấy, cháu **P** còn nhỏ tuổi cần được sự chăm sóc của người mẹ, anh **H1** cũng không có ý kiến về vấn đề con chung nên cần giao cháu **P** cho chị **H** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Do chị **H1** không yêu cầu, anh **H1** không có ý kiến nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị **H** xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Xét thấy, ngày 01/11/2022 chị **H** và anh **H1** có ký hợp đồng vay số 22.109.021/2022-HĐCV/NHCT860 với **Ngân hàng TMCP C** vay số tiền 150.000.000 đồng là thực tế có xảy ra, anh **H1** và chị **H** cùng ký tên vay tiền, mục đích vay là thanh toán chi phí mua sắm vật dụng gia đình để phục vụ nhu cầu đời sống. Nay anh **H1** và chị **H** ly hôn **Ngân hàng TMCP C** yêu cầu anh **H1** và chị **H** cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là có căn cứ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập...mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm”*. Tại khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về việc vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới đối với các giao dịch của vợ chồng tại khoản 1 Điều 37. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy, chị **H** và anh **H1** cùng ký tên vay tiền trên tinh thần tự nguyện và sử dụng mục đích vay vốn là mua sắm vật dụng gia đình để phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên cần buộc anh **H1** và chị **H** cùng có trách nhiệm thanh toán nợ cho **Ngân hàng TMCP C** theo yêu cầu của **Ngân hàng TMCP C** là có căn cứ. Theo yêu cầu của **Ngân hàng TMCP C** đến ngày 15/7/2024, chị **H** và anh **H1** còn nợ Ngân hàng số tiền tổng vốn và lãi là 112.686.626 đồng (trong đó nợ gốc là 112.494.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 192.626 đồng) là đúng theo hợp đồng đã ký kết và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, buộc anh **H1** và chị **H** cùng có trách nhiệm liên đới trả cho **Ngân hàng TMCP C** số tiền tạm tính đến ngày xét xử là 112.686.626 đồng (*Một trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn sáu*

trăm hai mươi sáu đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký đến thời điểm tất toán hết khoản nợ.

[7] Chị **H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình. Chị **H** và anh **H1** phải chịu án phí về dân sự sơ thẩm có giá ngạch về số nợ phải trả theo quy định. **Ngân hàng TMCP C** không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 27, 37, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị **Nguyễn Thị H** ly hôn với anh **Nguyễn Thúc H1**.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên **Nguyễn Thúc Bình A**, sinh ngày 17/8/2009 cho anh **H1** trực tiếp nuôi dưỡng. Tiếp tục giao con chung tên **Nguyễn Gia Thiên P**, sinh ngày 15/12/2017 cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị **H** xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của **Ngân hàng TMCP C**.

Buộc chị **Nguyễn Thị H** và anh **Nguyễn Thúc H1** cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho **Ngân hàng TMCP C** tổng cộng số tiền tính đến ngày 15/7/2024 là 112.686.626 đồng (*Một trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng*), trong đó nợ gốc là 112.494.000 đồng, nợ lãi là 192.626 đồng.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh **H1** và chị **H** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp, hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.*

5. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: 300.000đ, chị **H** phải chịu. Chị **H** đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai số 0008359 vào

ngày 08/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, được đối trừ, chị **H** đã nộp đủ.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị **H** và anh **H1** phải chịu là 5.625.000 đồng (*Năm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) (chưa nộp).

*Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Ú**



